

Số: /BC-CSDP

Bình Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÁNG 11 NĂM 2009

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 11	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA	1000đ	425.780.489	99.780.388	531.246.776	124,8
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	425.780.489	99.780.388	531.246.776	124,8
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác					
II	DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.695,50	7.695,50	7.695,50	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	21,96	21,96	21,96	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,14		1,93	90
3	Sản lượng cao su	tấn	16.500	2.173,77	14.827,12	89,9
3.1	Tồn kho đầu kỳ	tấn	1.635	684,43	1.635	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	19.000	2.369,94	16.449,81	86,6
	- Cao su khai thác	"	16.500	2.107,63	14.612,89	88,6
	- Cao su thu mua	"	2.500	262,31	1.836,92	73,5
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	19.500	2.515,47	17.545,91	90,0
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	10.348	887,35	6.239,58	60,3
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.206			
	- Nội tiêu	"	6.946	1.628,13	11.306,33	162,8
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.135	538,89	538,90	47,5
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	16.317.417	1.993.158	11.483.621	70,4
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	13.390.697	1.993.158	11.483.621	85,8
III	KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.132,98	2.132,98	2.132,98	100
	- Giá trị	1000đ	13.136.482	1.094.707	13.136.482	100
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	422,04	422,04	422,04	100
	- Giá trị	1000đ	7.794.507	1.169.176	7.794.507	100
IV	HOẠT ĐỘNG SXKD					
1	Giá thành tiêu thụ bình quân					
1.1	Mủ cao su tự khai thác					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	16.767.249	21.000.000	21.000.000	125,2
1.2.1	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	284.523.448	47.316.450	329.888.786	115,9
1.2	Mủ cao su thu mua					
2.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	20.038.198	30.247.528	30.247.528	150,9
2.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	50.716.679	7.934.229	55.562.289	109,6
2	Tổng giá thành tiêu thụ (Khai thác+thu mua)	1000đ	335.240.127	55.250.679	385.451.075	115,0
3	Giá bán					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	20.674.057	40.262.165	29.715.427	143,7
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	22.746.121	38.573.931	31.296.073	137,6
3.3	Giá bán bình quân	đ/tấn	22.008.041	39.666.630	30.277.528	137,6
	Trong đó, giá bán cao su thu mua				30.497.528	
4	Tổng doanh thu	1000đ	452.380.489	99.780.388	573.098.558	126,7
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	425.780.489	99.780.388	531.246.776	124,8

	- Cao su tự khai thác	"	373.454.451	91.780.581	475.225.257	127,3
	- Cao su thu mua	"	52.326.038	7.999.807	56.021.519	107,1
4.2	Hoạt động tài chính	"	6.000.000		17.027.883	283,8
4.3	Hoạt động khác (bán gỗ cao su)	"	20.600.000	1.588.569	24.823.899	120,5
5	Phân phối lợi nhuận (trước thuế)	1000đ	94.170.362	44.529.709	187.647.483	199,3
5.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	90.540.362	44.529.709	166.934.228	184,4
	- Lợi nhuận mù cao su tự khai thác	"	88.931.002	44.464.131	166.474.998	187,2
	- Lợi nhuận mù cao su thu mua	"	1.609.359	65.578	459.230	28,5
5.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	1000đ	-4.470.000		14.713.255	
5.3	Lợi nhuận khác	1000đ	8.100.000		6.000.000	74,1
V	CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH		13.304.000	3.045.666	16.177.866	121,6
1	Tiền thuê đất	1000đ	5.800.000	602.254	3.457.963	59,6
2	Thuế giá trị gia tăng	1000đ	7.500.000	2.443.412	7.647.903	102,0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ			5.069.000	
4	Thuế khác (môn bài)	1000đ	4.000		3.000	75,0
VI	LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.935	3.945	3.965	100,8
2	Tổng quỹ lương	1000đ	178.265.494	20.597.700	131.578.527	73,8
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	3.775.212	5.221.217	3.016.818	79,9
VII	ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH		165.750.750	25.249.147	99.944.724	60,3
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	154.350.750	24.563.883	87.789.460	56,9
1.1	Thiết bị	1000đ	1.004.865		834.471	83,0
1.2	Xây lắp	1000đ	139.806.159	24.563.883	86.954.989	62,2
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	23.015.097	2.263.883	20.930.989	90,9
	+ Công trình xây lắp	"	2.872.429		2.710.000	94,3
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	493.445		1.110.000	224,9
	- Công trình giao thông	"	2.378.984		1.600.000	67,3
	+ Góp vốn đầu tư các công ty	"	114.647.179	22.300.000	63.314.000	55,2
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie (40%)	"	52.213.997	20.000.000	42.214.000	80,8
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông (90%)	"	39.033.182		8.700.000	22,3
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	20.000.000		9.000.000	45,0
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	3.400.000	2.300.000	3.400.000	100,0
	Dự án HT XLNT NMCB Thuận Phú	"	17.000.000			
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	8.400.000		9.230.000	109,9
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.000.000	685.264	2.925.264	97,5

TP. KẾ HOẠCH

Đã ký
Phạm Phi Diệu

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc
đã ký
Đặng Gia Anh

Nơi nhận :

- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty